TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 136/2023/DS-PT
Ngày 17-4-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Những.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phượng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 55/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Phong L, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Phong L: Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 12 năm 2021).

- *Bị đơn*: Bà Lâm Thị G, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị G: Ông Diệp Văn C, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B, đường số Z, Y, khu phố N, phường S, thành phố T, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 6 năm 2022).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lâm Thị G.

(Ông L, ông D, ông C và ông Ch có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 11 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/11/2019, bà Lâm Thị G vay của ông Trần Phong L 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 11/11/2019 đến ngày 11/11/2020. Khi vay bà G có ký vào giấy mượn tiền ngày 11/11/2019, ông L đưa tiền cho ông Ch để ông Ch đưa cho bà G, giấy mượn tiền do ông Ch đánh máy sẵn, ông L, bà G và ông Ch ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Bà G đã đưa cho ông Ch gửi trả cho ông L 30.000.000 đồng tiền lãi. Hết hạn vay, bà G không trả tiền vay nên ông L khởi kiện yêu cầu bà G trả tổng cộng 555.000.000 đồng gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 55.000.000 đồng tiền lãi (tính lãi từ 11/11/2020 đến 11/10/2021 là 11 tháng x 500.000.000 đồng x 1%/tháng).

Bị đơn bà Lâm Thị G do ông Diệp Văn C đại diện hợp pháp trình bày:

Bà G không vay tiền của ông L. "Giấy mượn tiền" ngày 11/11/2019 do ông Ch đánh máy sẵn thì bà G có ký tên nhưng không nhận tiền từ ông L nên bà G không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Trước đó bà G có vay tiền của ông Ch 500.000.000 đồng, bà G đã trả cho ông Ch 300.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành số 01/2022/QĐ-CNHGT ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Ông Ch nhận tiền từ ông L để đưa bà G vay 500.000.000 đồng, bà G có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 do ông Ch đánh máy sẵn. Bà G đã trả cho ông L do ông Ch nhận thay 30.000.000 đồng tiền lãi. Các khoản vay khác giữa bà G với ông Ch đã được giải quyết xong, không liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng bà G vay của ông L.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đ hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 167 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lâm Thị G với số tiền 515.639.268 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lâm Thị G về số tiền lãi 39.360.732 đồng.

- Buộc bà Lâm Thị G phải trả cho ông Trần Phong L tổng cộng 515.639.268 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng) gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 15.639.268 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: bà Lâm Thị G phải chịu 1.000.000 đồng chi phí tố tụng (bà G đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lâm Thị G phải chịu 24.625.570 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Phong L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật, ngày 05/12/2022, bị đơn bà Lâm Thị G kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Diệp Văn C đại diện cho bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Nguyên đơn yêu cầu bà G trả số tiền 500.000.000 đồng là không có căn cứ vì bà G chưa nhận bất cứ số tiền nào của ông L, chính ông L cũng thừa nhận trong đoạn ghi âm. Lời trình bày của ông Ch cho rằng trực tiếp chứng kiến và làm chứng cho việc ông L có đưa tiền cho bà G là không đúng sự thật và mâu thuẫn với chính lời trình bày của ông L. Mặc khác chính ông Ch cũng tự mâu thuẫn với chính mình, lúc đầu ông cho rằng ông là người làm chứng việc ông L đưa tiền cho bà G, sau đó lại trình bày ông nhận tiền của ông L và giao lại cho bà G nên lời khai của ông Ch không có giá trị pháp lý.

Về Giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 không có bất kỳ nội dung nào thể hiện bà G đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng từ ông L hay ông Ch, các bên chỉ thể hiện trên giấy mượn tiền là thỏa thuận thôi chứ chưa tiến hành giao nhận tiền. Nếu nhận tiền phải có ký giấy nhận nợ với nhau riêng như các hợp đồng tín dụng. Bà G tuy làm giấy nợ nhưng chưa nhận tiền từ ông L và ông Ch

chứ không phải giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 là bà G có nợ ông Ch, việc bà G nợ tiền ông Ch không có liên quan gì đến giấy mượn tiền nêu trên.

Ông Trần Ngọc D đại diện cho ông L trình bày: Là người nông dân, ít học, việc cho mượn tiền với nhau và làm giấy nợ như giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 như vậy là đầy đủ chứ không bắt buộc làm biên nhận tiền riêng. Còn việc bà G nhận tiền trực tiếp từ ông L hay ông Ch là do bà G đến nhà ông L nhận tiền, ông L đưa tiền cho ông Ch đếm dùm và trao tay cho bà G và các bên cùng tiến hành ký tên và lăn tay vào giấy mượn tiền ngày 11/11/2019.

Lời trình bày của ông Ch cũng thống nhất theo lời trình bày của ông D là ông L đưa tiền cho ông Ch đếm dùm và trao tay cho bà G và các bên cùng tiến hành ký tên và lăn tay vào giấy mượn tiền ngày 11/11/2019. Ông Ch là cháu của ông L kêu ông L bằng cậu.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, Ông L, bà G và ông Ch đều thừa nhận chữ ký và dấu lăn tay dưới chữ bên mượn tiền trong giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 là của bà Lâm Thị G. Bà G ký có mặt ông Ch khi bà G nhận tiền từ ông Ch. Đối chiếu với lời khai của ông Ch, nội dung đoạn băng ghi âm do phía bà G cung cấp và bản tự khai ngày 17/01/2022 của bà Lâm Thị G có cơ sở xác định ông L có đưa cho ông Ch 500.000.000 đồng để ông Ch đưa bà G vay nhưng giấy mượn tiền thể hiện bên cho vay là ông L, bên vay là bà G và bà G đã nhận 500.000.000 đồng từ ông Ch. Từ đó có cơ sở xác định bà G có vay của ông L 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 11/11/2019. Đến hiện nay bà G không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 500.000.000 đồng vay từ ông L do ông Ch đưa cho bà nên cần buộc bà G phải trả cho ông L 500.000.000 đồng tiền gốc theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Cấp sơ thẩm xác định các đương sự có thỏa thuận mức lãi nhưng không xác định mức lãi suất nên lãi được tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10% năm là phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà G. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 12 năm 2022 bà Lâm Thị G kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà Lâm Thị G kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Ông Trần Phong L, bà Lâm Thị G và ông Nguyễn Văn Ch đều thừa nhận chữ ký và dấu lăn tay dưới chữ bên mượn tiền trong giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 là của bà Lâm Thị G. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Diệp Văn C đại diện cho bà G cho rằng việc bà G ký tên và lăn tay vào giấy giấy mượn tiền nhưng tiền thì chưa nhận từ ông Ch hoặc ông L, nếu nhận tiền thì phải có biên nhận tiền riêng. Còn ông L và ông Ch đều xác nhận là bà G nhận tiền tại nhà ông L, ông L đưa tiền cho ông Ch đếm và ông Ch giao cho bà G, ông Ch chỉ là người chứng kiến. Thấy rằng, giấy mượn tiền thể hiện bên cho vay là ông L, bên vay là bà G còn ông Ch là người làm chứng, nội dung giấy mượn tiền thể hiện: " *Bên A đồng ý cho bên B mượn số tiền 500.000.000 đồng và bà G đã nhận 500.000.000 đồng từ ông Ch. Thời gian mượn là 12 tháng kể từ ngày 11/11/2019 đến ngày 11/11/2020 (Dương lịch). Bên B có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền mượn và tiền lãi đúng theo thời gian nêu trên giấy mượn tiền, thời gian trả lãi vào ngày 11 dương lịch hàng tháng*…". Căn cứ vào Giấy mượn tiền nêu trên thì bên B là bà G khi hoàn trả nợ vốn lãi thì phải trả cho bên A là ông L bên cho vay. Bà G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh là đã trả số tiền 500.000.000 đồng vay từ ông L do ông Ch đưa cho bà nên cấp sơ thẩm buộc bà G phải trả cho ông L 500.000.000 đồng tiền nợ vay là có căn cứ.

[3.2]. Về tiền lãi: Cấp sơ thẩm xác định các đương sự có thỏa thuận mức lãi nhưng không xác định mức lãi suất nên lãi được tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm là phù hợp.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Lâm Thị G không được chấp nhận nên bà G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị G.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 167 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lâm Thị G với số tiền 515.639.268 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phong L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lâm Thị G về số tiền lãi 39.360.732 đồng (Ba mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng).

- Buộc bà Lâm Thị G phải trả cho ông Trần Phong L tổng cộng 515.639.268 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng) gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 15.639.268 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: bà Lâm Thị G phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) chi phí tố tụng (bà G đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lâm Thị G phải chịu 24.625.570 đồng (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Phong L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Do bà Lâm Thị G có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lại thu số 0005449 ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, số tiền trên được chuyển sang án phí, bà Lâm Thị G không phải nộp tiếp.

5. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Những